

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN 482**

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán  
từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010  
( đã được soát xét )*

---

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	11-24

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482, tên giao dịch quốc tế Joint-stock company No 482, viết tắt là 482 SJC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và đăng ký thay đổi lần 03 ngày 28/05/2010 số 2900324346.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Vận chuyển hàng hóa đường bộ; Vận chuyển hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch...);
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng; Trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán điện thương phẩm;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát trắc địa công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;

## **Công ty Cổ phần 482**

Địa chỉ: 155 Đường Trường Chinh - TP.Vinh - Tỉnh Nghệ An

---

- Tư vấn khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng;

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 155, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng; được chia thành 3.000.000 cổ phần.

Trong đó:

<b>TT</b>	<b>Cổ đông sáng lập</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Tỷ lệ</b>
1	Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	1.377.000	45,90%
2	Cổ đông khác nắm giữ	1.623.000	54,10%
	<b>Cộng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>100,00%</b>

## **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho kì kế toán từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 là 2.898.923.122 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2010 là 2.716.292.605 VND.

## **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm :**

Ông :	Lê Ngọc Hoa	Chủ tịch
Ông :	Lê Hòa Nguyễn	Phó chủ tịch
Ông :	Nguyễn Trọng Cẩm	Ủy viên
Ông :	Lê Đức Thọ	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Tuấn Huỳnh	Ủy viên

**Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm :**

Ông :	Nguyễn Tuấn Huỳnh	Giám đốc
Ông :	Nguyễn Trọng Cẩm	Phó Giám đốc
Ông :	Cao Hoài Thanh	Phó Giám đốc
Ông :	Lê Hòa Nguyễn	Phó Giám đốc
Ông :	Lê Đức Thọ	Phó Giám đốc

**Công ty Cổ phần 482**

Địa chỉ: 155 Đường Trường Chinh - TP.Vinh - Tỉnh Nghệ An

---

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC), chuyển đổi từ DNNN-Công ty Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 của Công ty Cổ phần 482.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo Tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Cam kết khác*

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo qui định tại Thông tư số 09/2010/TT- BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2010*

**TM. BAN GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN TUẤN HUỠNH**

Số: /2010/BC.TC-AASC.KT3

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/6/2010  
của Công ty Cổ phần 482*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần 482**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần 482 được lập ngày 20 tháng 7 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Cổ phần 482. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên***

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 482 tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2010*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN QUỐC DŨNG**  
*Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV*

**CÁT THỊ HÀ**  
*Chứng chỉ KTV số : 0725/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>143.342.076.444</b>	<b>123.224.092.971</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>2.643.552.718</b>	<b>4.960.810.780</b>
111	1. Tiền		2.643.552.718	4.960.810.780
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.2</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.000.000.000	8.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>48.392.464.822</b>	<b>45.227.555.546</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		37.015.145.944	42.767.434.174
132	2. Trả trước cho người bán		11.692.224.660	3.220.569.152
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	830.164.096	384.622.098
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.145.069.878)	(1.145.069.878)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.4</b>	<b>79.865.562.508</b>	<b>62.792.921.870</b>
141	1. Hàng tồn kho		79.865.562.508	62.792.921.870
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.440.496.396</b>	<b>2.242.804.775</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.056.084.977	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	6.384.411.419	2.242.804.775
<b>200</b>	<b>B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>		<b>47.158.679.360</b>	<b>32.125.606.668</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>V.6</b>	<b>44.812.815.705</b>	<b>29.790.852.555</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		44.812.815.705	29.790.852.555
222	- Nguyên giá		98.338.583.593	78.916.814.191
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(53.525.767.888)	(49.125.961.636)
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.935.898.000</b>	<b>1.850.305.500</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.7	1.935.898.000	1.850.305.500
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>409.965.655</b>	<b>484.448.613</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8	345.702.708	434.816.718
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.9	64.262.947	49.631.895
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>190.500.755.804</b>	<b>155.349.699.639</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>A . Nợ phải trả (300 =310+330)</b>		<b>148.283.521.252</b>	<b>130.970.140.353</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>119.291.491.308</b>	<b>115.297.176.150</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10	30.864.815.006	19.576.002.176
312	2. Phải trả cho người bán		21.277.518.683	30.887.713.705
313	3. Người mua trả tiền trước		58.166.133.060	47.874.693.283
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	2.293.435.820	5.052.769.528
315	5. Phải trả người lao động		4.004.560.225	7.212.416.287
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	2.685.028.514	4.693.581.171
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>28.992.029.944</b>	<b>15.672.964.203</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.13	730.296.398	403.615.987
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.14	20.642.417.571	7.809.767.571
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		879.000.511	719.265.181
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		6.740.315.464	6.740.315.464
<b>400</b>	<b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>		<b>42.217.234.552</b>	<b>24.379.559.286</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	V.15	<b>42.217.234.552</b>	<b>24.379.559.286</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	15.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.016.189.000	649.107.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4.252.450.478	2.815.407.741
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.232.302.469	822.976.685
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.716.292.605	5.092.067.860
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>190.500.755.804</b>	<b>155.349.699.639</b>

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Nguyễn Tuấn Huỳnh



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2010*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám Đốc**

**Nguyễn Đình Phong**

**Phan Sỹ Hùng**

**Nguyễn Tuấn Huỳnh**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng năm 2010 VND	6 tháng năm 2009 VND
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>V.16</b>	<b>84.906.211.451</b>	<b>63.046.713.570</b>
<b>02</b>	<b>2. Các khoản giảm trừ</b>		-	-
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>V.17</b>	<b>84.906.211.451</b>	<b>63.046.713.570</b>
<b>11</b>	<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>V.18</b>	<b>76.093.596.504</b>	<b>55.058.354.371</b>
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>8.812.614.947</b>	<b>7.988.359.199</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.19	969.879.893	872.391.082
22	7. Chi phí tài chính	V.20	1.212.849.714	613.083.651
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.212.849.714</i>	<i>613.083.651</i>
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.282.904.674	4.842.085.269
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.286.740.452</b>	<b>3.405.581.361</b>
31	11. Thu nhập khác	V.21	26.314.545	106.654.546
32	12. Chi phí khác	V.22	-	70.499.649
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>26.314.545</b>	<b>36.154.897</b>
<b>50</b>	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>3.313.054.997</b>	<b>3.441.736.258</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.23	414.131.875	430.217.033
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
<b>60</b>	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)</b>		<b>2.898.923.122</b>	<b>3.011.519.225</b>
<b>70</b>	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>V.24</b>	<b>1.338</b>	<b>2.008</b>

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Sáu tháng đầu năm 2010**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng năm 2010 VND	6 tháng năm 2009 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		95.522.938.545	76.483.340.278
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(104.667.802.289)	(63.266.984.017)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20.048.052.233)	(16.177.417.629)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1.750.194.755)	(613.083.651)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(74.000.000)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.531.859.176	2.479.765.404
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.327.651.284)	(8.642.389.115)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(32.812.902.840)</b>	<b>(9.736.768.730)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(16.951.314.848)	(9.995.096.883)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	100.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	(8.610.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.000.000.000	8.610.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(85.592.500)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		969.879.893	872.061.718
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(10.067.027.455)</b>	<b>(9.023.035.165)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		18.367.082.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		84.140.184.275	53.813.146.931
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(58.957.788.042)	(46.705.757.268)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.986.806.000)	(726.898.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>40.562.672.233</b>	<b>6.380.491.663</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(2.317.258.062)</b>	<b>(12.379.312.232)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>4.960.810.780</b>	<b>13.107.731.028</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>2.643.552.718</b>	<b>728.418.796</b>

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và đăng ký thay đổi lần 03 ngày 28/05/2010 số 2900324346.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 155, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng; được chia thành 3.000.000 cổ phần. Trong đó:

<b>TT</b>	<b>Cổ đông sáng lập</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Tỷ lệ</b>
1	Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	1.377.000	45,90%
2	Cổ đông khác nắm giữ	1.623.000	54,10%
	<b>Cộng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp, thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Vận chuyển hàng hóa đường bộ; Vận chuyển hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch...);
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng; Trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;

- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán điện thương phẩm;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát trắc địa công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng;

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, đã được sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng

chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25	Năm
- Máy móc, thiết bị	05-15	Năm
- Phương tiện vận tải	05-06	Năm
- Thiết bị văn phòng	03-06	Năm

#### **4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### **4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động

kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **4.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **4.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối Kế toán và được ghi giảm trong năm tiếp theo. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

#### **4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.15. Phân phối lợi nhuận**

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần 482, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tạm phân phối và được thông qua chính thức theo Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	639.097.966	388.845.823
Tiền gửi ngân hàng	2.004.454.752	4.571.964.957
<b>Cộng</b>	<b>2.643.552.718</b>	<b>4.960.810.780</b>
<b>2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty	2.000.000.000	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
<b>3 . Các khoản phải thu khác</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trung tâm TVTK và KĐXD	94.835.360	174.207.863
Phải thu Tổng đội Thanh niên xung phong 4	10.000.000	10.000.000
Phải thu bà Trần Thị Hòa	130.000.000	130.000.000
Phải thu Công ty Xây dựng Công trình 419 (ứng cho vay thông thường)	338.551.715	-
Phải thu khác	256.777.021	70.414.235
<b>Cộng</b>	<b>830.164.096</b>	<b>384.622.098</b>
<b>4 . Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	362.791.084	2.793.601.923
Công cụ, dụng cụ	21.377.800	25.003.667
Chi phí SXKD dở dang (*)	79.481.393.624	59.974.316.280
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>79.865.562.508</b>	<b>62.792.921.870</b>

**(\*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

<i>Cảng VA Gói 5 (Bãi trong &amp; ngoài)</i>	1.090.114.276	900.719.658
<i>Đường tránh Vinh</i>	2.897.881.354	2.897.881.354
<i>Đường Vũng Áng</i>	2.553.390.373	2.553.390.373
<i>Cầu Bán Tục</i>	4.109.902.875	2.243.887.483
<i>Đường Hồ Chí Minh</i>	4.899.554.117	5.633.307.507
<i>Trường Sơn Đông</i>	5.255.631.815	10.684.351.167
<i>Cầu Giẽ</i>	6.049.157.117	9.003.126.730
<i>Cầu Nhật Tân</i>	10.413.518.514	6.286.599.143
<i>Cao tốc Hải Phòng</i>	8.516.939.673	2.705.876.903
<i>Thủy điện Đa Khai</i>	4.348.868.783	4.346.658.783
<i>Tây Nghệ An</i>	1.052.312.338	1.028.300.005
<i>Sản xuất thâm</i>	1.045.100.922	674.515.577
<i>QL48 - CK Thông Thụ</i>	2.266.407.601	2.221.305.570
<i>Thí nghiệm vật liệu</i>	1.695.347.681	1.364.273.338

Đường 279 Bắc Kạn	3.441.052.090	2.555.337.162
Tòa nhà B82	3.738.150.846	55.821.768
Cầu Bến Thủy 2 (Gói 3.2)	4.201.701.977	-
Vành đai 3	2.329.377.732	-
Các công trình khác	9.576.983.540	4.818.963.759
<b>Cộng</b>	<b>79.481.393.624</b>	<b>59.974.316.280</b>

**5 . Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho các công trình (chưa hoàn chứng từ)	6.358.102.419	2.216.495.775
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.309.000	26.309.000
<b>Cộng</b>	<b>6.384.411.419</b>	<b>2.242.804.775</b>

**6 . Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	3.127.296.147	56.667.760.334	17.135.025.209	1.986.732.501	78.916.814.191
Tăng trong năm	36.996.726	877.916.488	18.417.036.361	89.819.827	19.421.769.402
- Mua sắm	36.996.726	877.916.488	18.417.036.361	89.819.827	19.421.769.402
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.164.292.873	57.545.676.822	35.552.061.570	2.076.552.328	98.338.583.593
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	1.464.616.332	33.243.656.307	13.247.881.366	1.169.807.631	49.125.961.636
Tăng trong năm	63.304.604	3.013.489.860	1.175.937.578	147.074.210	4.399.806.252
- Trích khấu hao TSCĐ	63.304.604	3.013.489.860	1.175.937.578	147.074.210	4.399.806.252
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.527.920.936	36.257.146.167	14.423.818.944	1.316.881.841	53.525.767.888
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	1.662.679.815	23.424.104.027	3.887.143.843	816.924.870	29.790.852.555
Số cuối năm	1.636.371.937	21.288.530.655	21.128.242.626	759.670.487	44.812.815.705

**7 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.935.898.000	1.850.305.500
<b>Cộng</b>	<b>1.935.898.000</b>	<b>1.850.305.500</b>

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1332/HĐHTKD 25/11/2009 với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 30, dự án nhà chung cư B82.

**8 . Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí mua bảo hiểm	77.229.312	-
CCDC giá trị lớn chờ phân bổ	268.473.396	434.816.718
<b>Cộng</b>	<b>345.702.708</b>	<b>434.816.718</b>

<b>9 . Tài sản dài hạn khác</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ dài hạn	64.262.947	49.631.895
<b>Cộng</b>	<b>64.262.947</b>	<b>49.631.895</b>

<b>10 . Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngân hàng	29.933.833.720	17.584.087.487
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	19.696.312.618	11.584.087.487
- Vay Ngân hàng Ngoại thương Vinh	10.237.521.102	6.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	930.981.286	1.991.914.689
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	930.981.286	1.728.514.689
- Vay Ngân hàng Quân đội	-	263.400.000
<b>Cộng</b>	<b>30.864.815.006</b>	<b>19.576.002.176</b>

<b>11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	394.591.174	3.759.870.129
Thuế TNDN	1.349.633.835	1.009.501.960
Thuế thu nhập cá nhân	181.236.517	88.118.617
Thuế tài nguyên	167.938.860	76.111.397
Thuế nhà đất	51.904.000	-
Các loại thuế khác	70.034.678	68.654.586
Các khoản phí, lệ phí	78.096.756	50.512.839
<b>Cộng</b>	<b>2.293.435.820</b>	<b>5.052.769.528</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	349.185.459	306.974.193
Bảo hiểm xã hội	560.514.477	-
Bảo hiểm y tế	247.008.441	-
Bảo hiểm thất nghiệp	135.068.467	-
Tổng Công ty XDCTGT 4	-	2.465.908.391
Phải trả tạm ứng	755.831.561	1.477.418.100
Các khoản phải trả phải nộp khác	637.420.109	443.280.487
<b>Cộng</b>	<b>2.685.028.514</b>	<b>4.693.581.171</b>

<b>13 . Phải trả dài hạn khác</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	730.296.398	403.615.987
<b>Cộng</b>	<b>730.296.398</b>	<b>403.615.987</b>

**14 . Vay và nợ dài hạn**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn (*)	20.642.417.571	7.809.767.571
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	18.737.132.911	7.033.132.911
- Vay Ngân hàng Quân đội chi nhánh Nghệ An	553.284.660	776.634.660
- Vay Ngân hàng ngoại thương Vinh	1.352.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.642.417.571</b>	<b>7.809.767.571</b>

**(\*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ**

<b>Bên cho vay</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Số dư nợ gốc cuối kỳ</b>	<b>Đến hạn trả trong năm 2010</b>	<b>Phương thức đảm bảo</b>
01/2009/HĐ ngân hàng BIDV	10,5%/năm	60 tháng	3.440.000.000	430.000.000	bằng tài sản
02/2009/HĐ ngân hàng BIDV	10,5%/năm	60 tháng	190.400.000	22.400.000	bằng tài sản
03/2009/HĐ ngân hàng BIDV	12%/năm	60 tháng	1.493.795.460	163.034.760	bằng tài sản
04/2009/HĐ ngân hàng BIDV	12%/năm	60 tháng	2.839.918.737	315.546.526	bằng tài sản
01/2010/HĐ ngân hàng BIDV	15%/năm	60 tháng	11.704.000.000		bằng tài sản
01/2010/HĐ ngân hàng VCB	12%/năm	60 tháng	1.352.000.000		bằng tài sản
95.09.NAN/TDH.40/397235 .01 Ngân hàng Quân đội	10,5%/năm	51 tháng	553.284.660		bằng tài sản
<b>Cộng</b>			<b>21.573.398.857</b>	<b>930.981.286</b>	

**15 . Nguồn vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Nhà nước	13.770.000.000	7.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	16.230.000.000	7.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<b>6 tháng năm 2010</b>	<b>6 tháng năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	15.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	15.000.000.000

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	1.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	1.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	1.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	1.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

<b>e. Phân phối lợi nhuận</b>	<b>6 tháng năm 2010</b>	<b>6 tháng năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ</b>	<b>5.092.067.860</b>	<b>2.170.770.728</b>
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	2.898.923.122	3.011.519.225
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận	(1.437.042.737)	(532.580.333)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận	(409.325.784)	(87.915.015)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận	(349.377.651)	(202.509.839)
Trả cổ tức trước	(3.000.000.000)	(1.500.000.000)
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	(78.952.205)	(6.762.146)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>2.716.292.605</b>	<b>2.852.522.620</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

<b>16 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6 tháng năm 2010</b>	<b>6 tháng năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng	84.906.211.451	63.046.713.570
<b>Cộng</b>	<b>84.906.211.451</b>	<b>63.046.713.570</b>

<b>17 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6 tháng năm 2010</b>	<b>6 tháng năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần bán hàng	84.906.211.451	63.046.713.570
<b>Cộng</b>	<b>84.906.211.451</b>	<b>63.046.713.570</b>

<b>18 . Giá vốn hàng bán</b>	<b>6 tháng năm 2010</b>	<b>6 tháng năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	76.093.596.504	55.058.354.371
<b>Cộng</b>	<b>76.093.596.504</b>	<b>55.058.354.371</b>

	6 tháng năm 2010 VND	6 tháng năm 2009 VND
<b>19 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	250.079.893	118.854.082
Doanh thu hoạt động tài chính khác	719.800.000	753.537.000
<b>Cộng</b>	<b>969.879.893</b>	<b>872.391.082</b>
<b>20 . Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	1.212.849.714	613.083.651
<b>Cộng</b>	<b>1.212.849.714</b>	<b>613.083.651</b>
<b>21 . Thu nhập khác</b>		
Thu từ bán hồ sơ thầu	26.314.545	106.654.546
<b>Cộng</b>	<b>26.314.545</b>	<b>106.654.546</b>
<b>22 . Chi phí khác</b>		
Chi phí khác		70.499.649
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>70.499.649</b>
<b>23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>3.313.054.997</b>	<b>3.441.736.258</b>
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.313.054.997</b>	<b>3.441.736.258</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25% x 50%)	414.131.875	430.217.033
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>414.131.875</b>	<b>430.217.033</b>
<b>24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.898.923.122</b>	<b>3.011.519.225</b>
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đ	-	
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>2.898.923.122</b>	<b>3.011.519.225</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	666.667	
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.166.667	1.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.338</b>	<b>2.008</b>

## IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### 1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Doanh thu công trình</b>	<b>Doanh thu khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</b>	84.906.211.451		<b>84.906.211.451</b>
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	4.683.558.662		<b>4.683.558.662</b>
<b>4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	3.286.740.452		<b>3.286.740.452</b>
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	19.421.769.402		
6 Tài sản bộ phận	188.564.857.804		
7. Tài sản không phân bổ	-		
<b>Tổng Tài sản</b>			
8. Nợ phải trả bộ phận	148.283.521.252		<b>148.283.521.252</b>
9. Nợ phải trả không phân bổ			
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>148.283.521.252</b>

### 2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Miền Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## IX. SỐ LIỆU

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là Báo cáo tài chính năm 2009; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính sáu tháng đầu năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) chuyển đổi từ DNNN - Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) - Bộ Tài chính.

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Nguyễn Tuấn Huỳnh



**15. Nguồn vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn đầu tư của CSH</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng vốn chủ sở hữu</b>
<b>1. Số dư đầu kỳ này</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>649.107.000</b>	<b>2.815.407.741</b>	<b>822.976.685</b>	<b>5.092.067.860</b>	<b>24.379.559.286</b>
<b>2. Tăng trong kỳ này</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>3.367.082.000</b>	<b>1.437.042.737</b>	<b>409.325.784</b>	<b>2.898.923.122</b>	<b>23.112.373.643</b>
Tăng vốn trong kỳ	15.000.000.000	3.367.082.000		-	-	18.367.082.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.898.923.122	2.898.923.122
Tăng do phân phối LN	-	-	1.437.042.737	409.325.784	-	1.846.368.521
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>3. Giảm trong kỳ này</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.274.698.377</b>	<b>5.274.698.377</b>
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	5.195.746.172	5.195.746.172
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	78.952.205	78.952.205
<b>4. Số dư cuối kỳ này</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>4.016.189.000</b>	<b>4.252.450.478</b>	<b>1.232.302.469</b>	<b>2.716.292.605</b>	<b>42.217.234.552</b>